BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1721 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2026 NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-MĐC ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Mỏ - Địa chất (Danh mục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo sau đại học, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- PHT *(để chỉ đạo thực hiện);*
- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số: 1721 /QĐ-MĐC, ngày 15 tháng 7 năm 2026)

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng (Nhóm 1)	Ngành/Chuyên ngành phù hợp (Nhóm 2)	Học phần bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	Kỹ thuật địa chất				
1.1	Kỹ thuật địa chất /Địa chất khoáng sản và thăm dò.	- Kỹ thuật địa chất/ Địa chất khoáng sản và thăm dò; -Nguyên liệu khoáng; - Địa chất học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật địa chất/Địa chất công trình; Địa chất thủy văn; - Kỹ thuật địa vật lý; - Địa tin học; - Địa chất dầu khí; - Khoáng vật học và địa hóa học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Địa chất khoáng sản 2. Phương pháp điều tra và đánh giá khoáng sản 3. Phương pháp thăm dò các mỏ. 4. Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất tài nguyên khoáng 5. Toán ứng dụng trong nghiên cứu địa chất	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
1.2	Kỹ thuật địa chất /Địa chất công trình.	- Kỹ thuật địa chất/ Địa chất công trình; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật địa chất/Địa chất khoáng sản và thăm dò; Địa chất thủy văn; - Địa chất học; - Nguyên liệu khoáng; - Kỹ thuật địa vật lý; - Địa tin học; - Địa chất dầu khí; - Khoáng vật học và địa hóa học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Địa chất đại cương 2. Đất đá xây dựng và các phương pháp cải tạo đất 3. Địa chất động lực công trình 4. Các phương pháp nghiên cứu và khảo sát ĐCCT	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

1.3	Kỹ thuật địa chất /Địa chất thủy văn	- Kỹ thuật địa chất/ Địa chất thủy văn; ĐCTV-ĐCCT; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Thủy văn học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật địa chất/Địa chất khoáng sản và thăm dò; Địa chất công trình; - Địa chất học; - Nguyên liệu khoáng; - Kỹ thuật địa vật lý; - Địa tin học; - Địa chất dầu khí; - Khoáng vật học và địa hóa học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Thuỷ địa hoá và nước khoáng 2. Đánh giá trữ lượng nước dưới đất 3. Các phương pháp điều tra ĐCTV và nghiên cứu động thái cân bằng nước dưới đất 4. Vận động nước dưới đất 5. Thoát nước công trình ngầm và mỏ 6. Cấp nước và xử lý nước cấp 7. Địa chất thủy văn Việt Nam	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
2	Địa chất học	- Địa chất học; - Khoáng vật học và địa hóa học; - Địa mạo và cổ địa lý; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật địa vật lý; - Kỹ thuật địa chất; - Địa lý tự nhiên; - Địa lý tài nguyên và môi trường; - Khí tượng và khí hậu học; - Thủy văn học; - Hải dương học; - Bản đồ, viễn thám và HTTĐL; - Bản đồ học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Ứng dụng viễn thám trong Địa chất + TH 2. Địa chất môi trường 3. Địa chất Việt Nam 4. Kiến tạo Mảng 5. Địa chất biển Đại cương	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
3	Khoáng vật học và Địa hóa học	- Khoáng vật học và địa hóa học;	- Kỹ thuật địa chất - Địa mạo và cổ địa lý;	1. Khoáng vật học + TH 2. Địa hóa	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức

		- Địa chất học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	3. Thạch học Magma và Biến chất 4. Thạch hoc Trầm tich 5. Địa chất Việt Nam	- Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
4	Kỹ thuật dầu khí	- Kỹ thuật dầu khí; - Kỹ thuật thăm dò và khảo sát; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Khoan khai thác; - Công nghệ khoan; - Thiết bị dầu khí; - Kỹ thuật địa vật lý; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Kỹ thuật dầu khí đại cương 2. Công trình dầu khí đại cương 3. Thiết bị dầu khí đại cương 4. Công nghệ khoan dầu khí 5. Công nghệ khai thác dầu khí 6. Kỹ thuật mỏ dầu khí 7. Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
5	Kỹ thuật địa vật lý	- Kỹ thuật địa vật lý; - Địa vật lý; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật địa chất; - Địa chất học; - Kỹ thuật dầu khí; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Địa vật lý đại cương 2. Địa vật lý giếng khoan 3. Thăm dò địa chấn 4. Thăm dò điện 5. Thăm dò từ và trọng lực 6. Thăm dò phóng xạ	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
6	Kỹ thuật hóa học	- Kỹ thuật hóa học; - KT hóa dầu và lọc dầu; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết	- Kỹ thuật vật liệu; - Kỹ thuật môi trường; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối	1. Truyền nhiệt 2. Truyền chất 3. Thiết kế và mô phỏng trong công nghệ hóa học 4. Kỹ thuật đo và điều khiển	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung

		học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	kiến thức ngành.	trong KT hóa học 5. Nhiệt động học 1 6. Xúc tác trong Công nghệ Hóa học	kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	- Kỹ thuật cơ khí động lực; - Kỹ thuật cơ khí; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Cơ kỹ thuật; - Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; - Kỹ thuật công nghiệp; - Kỹ thuật không gian; - Kỹ thuật hàng không; - Kỹ thuật hàng hải; - Kỹ thuật in; - Kỹ thuật tàu thủy; - Kỹ thuật nhiệt; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Máy thủy khí 2. Máy khai thác 3. Máy vận tải 4. Máy nâng máy xếp dỡ	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
8	Kỹ thuật điện	- Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện tử; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật rađa - dẫn đường; - Kỹ thuật mật mã; - Kỹ thuật y sinh; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Cơ sở cung cấp điện 2. An toàn điện 3. Máy điện 4. Khí cụ điện	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện tử; - Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật rađa - dẫn đường; - Kỹ thuật mật mã; - Kỹ thuật y sinh; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Lý thuyết điều khiển tự động 2. Cơ sở hệ thống điều khiển quá trình 3. Hệ thống máy tính và ngôn ngữ lập trình 4. Điều khiển số 5. Mạng truyền thông công nghiệp	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
10	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	- Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình biển; - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Xây dựng CTN dân dụng và công nghiệp 2. Cơ sở thiết kế cấu tạo XDCTN và mỏ 3. Cấu tạo và tính toán kết cấu chống giữ CTN 4. Cơ học đá 5. Tin học ứng dụng trong xây dựng CTN 6. Tổ chức, quản lý thi công	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
11	Khai thác mỏ	- Khai thác mỏ; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết	- Kỹ thuật thăm dò và khảo sát; - Kỹ thuật tuyển khoáng; - Kỹ thuật dầu khí;	1. Phá vỡ đất đá bằng phương pháp khoan nổ mìn 2. Mở vỉa và khai thác than hầm lò	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để

		học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	3. Các quá trình sản xuất trên mỏ lộ thiên 4. Thông gió mỏ 5. Cơ sở khai thác mỏ lộ thiên 6. Cơ sở Khai thác mỏ hầm lò	xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
12	Kỹ thuật tuyển khoáng	- Kỹ thuật tuyển khoáng; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Khai thác mỏ; - Kỹ thuật thăm dò và khảo sát; - Kỹ thuật dầu khí; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Tuyển nổi 2. Tuyển vật lý 3. Thiết kế xưởng tuyển khoáng 4. Lấy mẫu kiểm tra và điều khiển quá trình công nghệ tuyển	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
13	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	- Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; - Bản đồ - Viễn thám và hệ thông tin địa lý; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật địa chất; - Kỹ thuật địa vật lý; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Trắc địa cao cấp 2. Trắc địa cơ sở 3. Các phương pháp Trắc địa-Bản đồ trong quan trắc Tài nguyên và Môi trường 4. Trắc địa công trình 5. Địa chính đại cương 6. Trắc địa công trình giao thông thủy lợi 7. Cơ sở trắc địa mỏ 8. Cơ sở hệ thông tin địa lý	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
14	Quản lý kinh tế	- Quản lý kinh tế; - Kinh tế học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết	- Kinh tế đầu tư; - Kinh tế chính trị; - Kinh tế phát triển; - Kinh tế quốc tế; - Thống kê kinh tế;	1. Kinh tế học 2. Maketing căn bản 3. Quản trị tài chính 4. Kinh tế quản trị doanh nghiệp	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung

		học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Toán kinh tế; - Nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý; - Nhóm ngành Quản trị - Quản lý; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	5. Phân tích kinh tế HĐKD 6. Nguyên lý kế toán 7. Quản trị dự án đầu tư 8. Quản trị nhân lực	kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
15	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	- Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý; - Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; - Bản đồ học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Địa chất học; - Địa lý tự nhiên; - Địa lý tài nguyên và môi trường; - Khí tượng và khí hậu học; - Thủy văn học; - Hải dương học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Cơ sở bản đồ 2. Thiết kế bản đồ 3 Trình bày bản đồ 4. Cơ sở GIS 5. Cơ sở Đo ảnh 6. Cơ sở Viễn thám 7. Phép chiếu bản đồ 8. Xử lý ảnh số	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
16	Kỹ thuật môi trường	- Kỹ thuật môi trường; - Khoa học môi trường; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Khoa học vật liệu; - Kỹ thuật vật liệu; - Kỹ thuật hoá học - Kỹ thuật hoá dầu và lọc hoá dầu; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Kỹ thuật xử lý nước và nước thải 2. Quan trắc và xử lý số liệu môi trường 3. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại 4. Kiểm soát ô nhiễm không khí, tiếng ồn 5. Cơ sở địa sinh thái - địa môi trường	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

17	Quản lý đất đai	- Quản lý đất đai; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Quản lý biển đảo và đới bờ; - Quản lý tài nguyên và môi trường; - Nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý; - Nhóm ngành Quản trị - Quản lý; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Quản lý nhà nước về đất đai 2. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 3. Đăng ký thống kê đất đai 4. Thị trường bất động sản 5. Quản lý tài chính về đất đai 6. Đo đạc địa chính 1 7. Quy hoạch sử dụng đất 8. Biên tập bản đồ số	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
18	Kỹ thuật cơ khí	- Kỹ thuật cơ khí; - Kỹ thuật cơ khí động lực; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Cơ kỹ thuật; - Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; - Kỹ thuật công nghiệp; - Kỹ thuật không gian; - Kỹ thuật hàng không; - Kỹ thuật hàng hải; - Kỹ thuật in; - Kỹ thuật tàu thủy; - Kỹ thuật nhiệt; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Cơ Sở Thiết kế máy 2. Nguyên lý gia công và dụng cụ cắt 3. Công nghệ chế tạo máy 1 4. Công nghệ chế tạo máy 2 5. Máy công cụ 6. Chế tạo phôi	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
19	Địa tin học	- Địa tin học; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết	- Nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin; - Nhóm ngành Khoa học trái đất;	1. Cơ sở lập trình 2. Cơ sở dữ liệu 3. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để

		học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	4. Mã nguồn mở 5. Lập trình hướng đối tượng với Java	xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
20	Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật xây dựng; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình biển; - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ.	1. Cơ học đất xây dựng 2. Nền và móng công trình xây dựng 3. Vật liệu XD 4. Kết cấu bê tông cốt thép 5. Kết cấu Thép 6.Tổ chức và quản lý thi công	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.
21	Công nghệ thông tin	- Công nghệ thông tin: CNTT, An toàn thông tin. - Máy tính: Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ	- Khoa học dữ liệu - Toán tin - Địa tin học - Kỹ thuật điện tử viễn thông - Kỹ thuật điều khiển tự động hóa - Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40%	1. Nguyên lý Hệ điều hành 2. Mạng máy tính + BTL 3. Điện toán đám mây và ứng dụng 4. Kiến trúc máy tính 5. Cơ sở dữ liệu 6. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 7. Kỹ thuật lập trình hướng đối	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

		kỹ thuật máy tính.	tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ.	tượng với C++ + BTL 8. Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng với Java 9. Trí tuệ nhân tạo + BTL	
22	Địa kỹ thuật xây dựng	- Địa kỹ thuật xây dựng - Chuyên ngành Địa chất công trình - Địa kỹ thuật thuộc ngành Kỹ thuật Địa chất - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	- Kỹ thuật địa chất - Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật tài nguyên nước - Các ngành ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ.	1. Đất đá xây dựng + thí nghiệm 2. Địa chất động lực công trình 3. Các phương pháp nghiên cứu và khảo sát địa chất công trình	- Nhóm 1: Không phải học bổ sung kiến thức - Nhóm 2: Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học để xem xét học phần bổ sung kiến thức thuộc CTĐT trình độ đại học của ngành tương ứng với ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

Ghi chú: *Đối với các ngành đào tạo không có tên cụ thể trong danh mục Ngành/Chuyên ngành phù hợp thì Bộ môn chuyên môn và Hội đồng Khoa đề xuất các học phần bổ sung kiến thức đáp ứng đầy đủ quy định trong Khoản 2, Điều 4 của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2021.*